

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÀ NẴNG

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty cổ phần Nhựa Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty Nhựa Đà Nẵng theo Quyết định số 90/2000/QĐ-TTg ngày 04 tháng 08 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký doanh nghiệp số 0400383300, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 12 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 10 tháng 08 năm 2017 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty là công ty cổ phần đại chúng chứng khoán niêm yết.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng nhựa gia dụng, nhựa công nghiệp, nhựa kỹ thuật, nhựa xây dựng. Kinh doanh các loại nguyên vật liệu, vật tư phục vụ ngành nhựa.

Tên tiếng anh: DA NANG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: DANAPLAST.

Mã chứng khoán: DPC (Niêm yết - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - HNX).

Trụ sở chính: Số 371 Trần Cao Vân - P.Xuân Hà - Q.Thanh Khê - Thành phố Đà Nẵng - Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01/06/2021)
Ông Phạm Ngọc Linh	Thành viên (miễn nhiệm chức danh Chủ tịch từ ngày 01/06/2021)
Ông Trần Quang Dũng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01/06/2021)
Ông Hồng Lê Việt	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Lê Viết Tàn	Trưởng ban
Ông Lê Đức Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Thị Thu Thủy	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Hồng Lê Việt	Giám Đốc
Ông Nguyễn Hữu Tuyền	Phó Giám đốc
Ông Lê Bá Quốc Hưng	Kế toán trưởng



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Hồng Lê Việt

Giám Đốc

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM tại Đà Nẵng (“AISC”) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 8 năm 2021

Thay mặt Ban Giám đốc



HỒNG LÊ VIỆT

Giám Đốc

3041
NHÀ
CÔNG T
TNHH
AN & I
N HỌ
CHÍ
ĐÀ NẴ
CỔ Đ



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: A0521056-SXR/AISDN-DN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

**QUÝ CỎ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÀ NẴNG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần Nhựa Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 08 năm 2021, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Nhựa Đà Nẵng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2021

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



HUỲNH TIÊU PHỤNG

Số Giấy CNĐKHNKT: 1269-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29.231.479.521	29.541.263.084
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7.822.723.572	8.321.770.695
1. Tiền	111		1.322.723.572	1.821.770.695
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.500.000.000	6.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.469.544.696	8.784.168.402
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	4.552.559.831	4.521.161.017
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	9.099.917.312	1.002.078.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	229.422.758	4.673.284.590
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(1.412.355.205)	(1.412.355.205)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140	V.6	8.359.680.262	12.435.323.987
1. Hàng tồn kho	141		8.359.680.262	12.435.323.987
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		579.530.991	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		579.530.991	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.078.410.004	33.811.470.489
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II Tài sản cố định	220		1.916.656.288	2.113.056.910
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.916.656.288	2.113.056.910
- Nguyên giá	222		56.916.469.505	56.916.469.505
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.999.813.217)	(54.803.412.595)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
II Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		9.344.354.915	203.343.545
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	9.344.354.915	203.343.545
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		31.817.398.801	31.495.070.034
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	31.817.398.801	31.495.070.034
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		72.309.889.525	63.352.733.573

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		20.101.590.680	14.284.500.221
I. Nợ ngắn hạn	310		15.387.990.680	14.284.500.221
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	111.342.836	317.512.459
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	1.096.181.973	985.776.091
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2.573.084.281	1.966.033.748
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	502.886.986	180.558.219
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	835.094.604	834.619.704
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	10.269.400.000	10.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II Nợ dài hạn	330		4.713.600.000	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	4.713.600.000	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		52.208.298.845	49.068.233.352
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	52.208.298.845	49.068.233.352
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.372.800.000	22.372.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.372.800.000	22.372.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.625.000.000	1.625.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.688.153.352	16.873.915.849
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.522.345.493	8.196.517.503
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	8.196.517.503
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.522.345.493	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		72.309.889.525	63.352.733.573

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 8 năm 2021

KẾ TOÁN TRƯỞNG/NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ BÁ QUỐC HƯNG

GIÁM ĐỐC



HỒNG LÊ VIỆT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	31.746.247.831	39.771.442.493
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	486.203.499	105.970.447
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	31.260.044.332	39.665.472.046
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	18.275.900.802	25.753.062.835
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.984.143.530	13.912.409.211
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	108.838.168	464.241.909
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	367.406.466	1.221.728.610
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	1.101.649.315
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	3.014.425.297	4.299.803.814
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	2.790.844.576	5.226.085.734
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		6.920.305.359	3.629.032.962
11. Thu nhập khác	31	VI.8	1.507.160	1.801.827
12. Chi phí khác	32	VI.9	39.499	7.007.774
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.467.661	(5.205.947)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.921.773.020	3.623.827.015
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.399.427.527	735.366.958
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.522.345.493	2.888.460.057
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	2.468	1.259
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	2.468	1.259

KẾ TOÁN TRƯỞNG/NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ BÁ QUỐC HƯNG

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 8 năm 2021



GIÁM ĐỐC



HỒNG LÊ VIỆT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		34.029.561.105	43.290.064.166
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(16.356.075.968)	(26.435.014.619)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.224.055.221)	(6.401.872.311)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(870.079.295)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.12	(1.440.344.296)	(267.206.447)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		210.750.657	212.934.925
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(3.927.282.316)	(2.403.166.121)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.292.553.961	7.125.660.298
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH				
1. khác	21		(11.661.595.487)	(6.239.798.750)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH				
2. khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		123.835.428	524.291.206
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.537.760.059)	4.284.492.456
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	4.983.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	-	(10.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.236.805.100)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.746.194.900	(10.000.000.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(499.011.198)	1.410.152.754
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.321.770.695	12.467.348.489
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	VI.5	(35.925)	138.650
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>7.822.723.572</u>	<u>13.877.639.893</u>

KẾ TOÁN TRƯỞNG/NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ BÁ QUỐC HƯNG



Đà Nẵng, ngày 10 tháng 8 năm 2021

GIÁM ĐỐC

HỒNG LÊ VIỆT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty cổ phần Nhựa Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty Nhựa Đà Nẵng theo Quyết định số 90/2000/QĐ-TTg ngày 04 tháng 08 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký doanh nghiệp số 0400383300, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 12 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 10 tháng 08 năm 2017 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty là công ty cổ phần đại chúng chứng khoán niêm yết.

Tên tiếng anh: DA NANG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: DANAPLAST.

Mã chứng khoán: DPC (Niêm yết - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - HNX).

Trụ sở chính: Số 371 Trần Cao Vân - P.Xuân Hà - Q.Thanh Khê - Thành phố Đà Nẵng - Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng nhựa.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng nhựa gia dụng, nhựa công nghiệp, nhựa kỹ thuật, nhựa xây dựng. Kinh doanh các loại nguyên vật liệu, vật tư phục vụ ngành nhựa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2021: 91 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 102 nhân viên).**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Đà Nẵng. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2021: 22.920 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3041
NHÀ
CÔNG TY
TNHH
& DI
N HỌC
CHÍ MI
ĐÀ NẴNG
ĐÀ NẴNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây lắp, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay đủ điều kiện vốn hóa.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí tư vấn, tiền thuê đất trả trước.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (tương ứng 27 năm 3 tháng).

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các tổ chức.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí tiền phải trả về tiền thuê đất, chi phí lãi vay... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, thông báo...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay và các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế.

16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

17. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ và phải trả tài chính khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2021	01/01/2021
Tiền	1.322.723.572	1.821.770.695
Tiền mặt	65.238.932	55.682.221
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.257.484.640	1.766.088.474
- Tiền gửi ngân hàng VNĐ	1.250.321.682	1.758.737.545
- Tiền gửi ngân hàng USD	7.162.958	7.350.929
Các khoản tương đương tiền	6.500.000.000	6.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	6.500.000.000	6.500.000.000
Cộng	7.822.723.572	8.321.770.695

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nợ xấu	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.418.175.445	5.820.240	1.418.175.445	5.820.240
- Nợ quá hạn trên 3 năm	1.398.774.645	-	1.398.774.645	-
- Nợ quá hạn trên 2 năm	19.400.800	5.820.240	19.400.800	5.820.240
Cộng	1.418.175.445	5.820.240	1.418.175.445	5.820.240

6. Hàng tồn kho	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.774.899.897	-	5.215.759.141	-
Công cụ, dụng cụ	334.520.185	-	333.494.259	-
Chi phí SX, KD dở dang	1.248.268.570	-	946.775.300	-
Thành phẩm	4.001.991.610	-	5.939.295.287	-
Cộng	8.359.680.262	-	12.435.323.987	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.

7. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	9.344.354.915	-	203.343.545	-
- Chi phí di dời và xây dựng nhà máy	9.344.354.915	-	203.343.545	-
Cộng	9.344.354.915	-	203.343.545	-

8. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 30)

9. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2021	01/01/2021
Chi phí trả trước về thuê đất có cơ sở hạ tầng (*)	31.817.398.801	31.495.070.034
Cộng	31.817.398.801	31.495.070.034

(*) Theo Hợp đồng thuê lại đất có cơ sở hạ tầng số 1209/2019/HĐTLĐ/SDN-DPC ngày 12/09/2019, ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (SDN) và Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng với tổng diện tích thuê 20.550 m². Thời gian thuê lại đất là 27 năm kể từ ngày bàn giao đến 12 tháng 12 năm 2046.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp trong nước	111.342.836	111.342.836	317.512.459	317.512.459
- Công ty TNHH Tư vấn KT và XD Gia Sinh An	111.342.836	111.342.836	-	-
- Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Ngân Hạnh	-	-	282.024.050	282.024.050
- Khách hàng khác	-	-	35.488.409	35.488.409
Cộng	111.342.836	111.342.836	317.512.459	317.512.459
11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn			30/06/2021	01/01/2021
Khách hàng trong nước			1.096.181.973	985.776.091
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Điện Miền Bắc Việt Nam			834.922.742	834.922.742
- Khách hàng khác			261.259.231	150.853.349
Cộng			1.096.181.973	985.776.091
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2021
Thuế giá trị gia tăng	469.396.052	1.606.008.888	2.075.404.940	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	391.533.000	391.533.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.440.344.296	1.399.427.526	1.440.344.296	1.399.427.526
Thuế thu nhập cá nhân	56.293.400	178.621.168	225.257.813	9.656.755
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.188.865.072	24.865.072	1.164.000.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.029.070	4.029.070	-
Cộng	1.966.033.748	4.768.484.724	4.161.434.191	2.573.084.281
13. Chi phí phải trả ngắn hạn			30/06/2021	01/01/2021
Trích trước chi phí lãi vay			502.886.986	180.558.219
Cộng			502.886.986	180.558.219
14. Phải trả khác ngắn hạn			30/06/2021	01/01/2021
Các khoản phải trả, phải nộp khác			835.094.604	834.619.704
- Cổ tức phải trả			25.612.400	25.137.500
- Phải trả khác			809.482.204	809.482.204
Cộng			835.094.604	834.619.704

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	10.269.400.000	10.269.400.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Vay Công ty	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty CP Nhựa Bình Minh	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	269.400.000	269.400.000	-	-
- Quỹ đầu tư phát triển Đà Nẵng	269.400.000	269.400.000	-	-
b. Vay dài hạn	4.713.600.000	4.713.600.000	-	-
Vay tổ chức	4.713.600.000	4.713.600.000	-	-
- Quỹ đầu tư phát triển Đà Nẵng	4.713.600.000	4.713.600.000	-	-
Cộng	14.983.000.000	14.983.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

Thuyết minh khoản vay

Khoản vay Công ty CP Nhựa Bình Minh gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/HDTD-BMP/TCKT/2020	20/9/2020 đến 21/9/2021	6,5%/ năm	10.000.000.000	Vay tín chấp

Khoản vay Quỹ đầu tư phát triển Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
17/2020/HĐTD	08/02/2021 đến 08/02/2031	7,5%/ năm	4.983.000.000	Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong lương lại của dự án

b. Khoản vay và nợ thuê tài chính đối với bên liên quan	30/06/2021		01/01/2021	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Công ty CP Nhựa Bình Minh	10.000.000.000	322.328.767	10.000.000.000	180.558.219
Cộng	10.000.000.000	322.328.767	10.000.000.000	180.558.219

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (Xem trang 31)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2021	01/01/2021
Công ty CP Nhựa Bình Minh	29,05%	6.500.000.000	6.500.000.000
Bà Nguyễn Thị Phương Lan	20,57%	4.601.000.000	-
Ông Phạm Ngọc Linh	0,23%	50.710.000	2.997.710.000
Ông Trần Quang Dũng	0,00%	-	1.125.000.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	50,16%	11.221.090.000	11.750.090.000
Cộng	100%	22.372.800.000	22.372.800.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Vốn góp của chủ sở hữu	22.372.800.000	22.372.800.000
Vốn góp đầu năm	22.372.800.000	22.372.800.000
Vốn góp cuối năm	22.372.800.000	22.372.800.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.237.280.000	1.342.368.000

d. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

	Năm 2020	Năm 2019
	Chưa công bố	10%

đ. Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.237.280	2.237.280
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.237.280	2.237.280
Cổ phiếu phổ thông	2.237.280	2.237.280
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.237.280	2.237.280
Cổ phiếu phổ thông	2.237.280	2.237.280
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

Cộng

	30/06/2021	01/01/2021
Quỹ đầu tư phát triển	22.688.153.352	16.873.915.849
Cộng	22.688.153.352	16.873.915.849

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị (USD)	Giá trị (VNĐ)	Giá trị (USD)
USD	7.162.958	312,52	7.350.929	319,12
Cộng	7.162.958	312,52	7.350.929	319,12

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Nợ khó đòi đã xử lý	30/06/2021		01/01/2021	
	Nguyên tệ	Giá trị	Nguyên tệ	Giá trị
DNTN Cầu Lài	-	71.003.602	-	71.003.602
Công ty CP TVH	-	128.509.950	-	128.509.950
Công ty Công Trình Giao Thông Đà Nẵng	-	44.616.000	-	44.616.000
Tổng Công ty ĐTXD CTN & MT VN-CN Đà Nẵng	-	122.185.000	-	122.185.000
Công ty CP Xây Lắp 727	-	33.431.332	-	33.431.332
XN Công trình GTXD	-	36.478.200	-	36.478.200
Các đối tượng khác	-	124.285.460	-	124.285.460
Cộng	-	560.509.544	-	560.509.544

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	23.258.964.375	33.712.286.977
Doanh thu bán hàng hóa	53.515.450	59.470.887
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.433.768.006	5.999.684.629
Cộng	31.746.247.831	39.771.442.493
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Công ty Cổ Phần Nhựa Bình Minh	8.433.768.006	5.999.684.629
- Dịch vụ hoa hồng giao hàng	6.128.313.460	3.493.460.083
- Dịch vụ thuê kho	545.454.546	545.454.546
- Dịch vụ vận chuyển	1.760.000.000	1.960.770.000
Cộng	8.433.768.006	5.999.684.629
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Chiết khấu thương mại	486.203.499	105.970.447
Cộng	486.203.499	105.970.447
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Doanh thu thuần bán thành phẩm	22.772.760.876	33.606.316.530
Doanh thu thuần bán hàng hóa	53.515.450	59.470.887
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	8.433.768.006	5.999.684.629
Cộng	31.260.044.332	39.665.472.046

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	16.575.590.588	24.025.326.735
Giá vốn của hàng hóa đã bán	28.310.214	53.966.100
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.672.000.000	1.673.770.000
Cộng	18.275.900.802	25.753.062.835
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	108.838.168	464.103.259
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	138.650
Cộng	108.838.168	464.241.909
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	-	1.101.649.315
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	367.370.541	119.954.641
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	124.654
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	35.925	-
Cộng	367.406.466	1.221.728.610
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.713.962.201	1.766.291.539
Chi phí vật liệu, bao bì	86.345.083	9.383.694
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.902.250	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.895.548	42.895.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.103.259.495	2.467.110.308
Chi phí bằng tiền khác	63.060.720	14.122.725
Cộng	3.014.425.297	4.299.803.814
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	822.171.780	1.546.379.796
Chi phí vật liệu, bao bì	-	5.620.911
Chi phí đồ dùng văn phòng	577.500	-
Thuế, phí, lệ phí	1.192.865.072	1.195.275.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.182.893	904.875.901
Chi phí bằng tiền khác	730.047.331	1.573.934.054
Cộng	2.790.844.576	5.226.085.734
8. Thu nhập khác		
Xử lý công nợ	-	1.781.675
Các khoản khác	1.507.160	20.152
Cộng	1.507.160	1.801.827

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
9. Chi phí khác		
Chi phí vi phạm hành chính	-	7.000.000
Các khoản khác	39.499	7.774
Cộng	39.499	7.007.774
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.923.432.182	19.270.991.195
Chi phí nhân công	5.527.065.721	7.345.625.511
Chi phí khấu hao tài sản cố định	196.400.622	211.738.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.685.069.619	4.781.085.529
Chi phí khác bằng tiền	2.113.392.124	3.045.987.904
Cộng	22.445.360.268	34.655.428.544
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.921.773.020	3.623.827.015
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	75.364.617	53.007.774
Các khoản điều chỉnh tăng	75.364.617	53.007.774
- Chi phí không phục vụ sản xuất kinh doanh	75.364.617	53.007.774
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	6.997.137.637	3.676.834.789
4. Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
5. Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	1.399.427.527	735.366.958
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.399.427.527	735.366.958
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.522.345.493	2.888.460.057
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	(72.500.000)
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(72.500.000)
Thù lao HĐQT và BKS (*)	-	(72.500.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.522.345.493	2.815.960.057
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.237.280	2.237.280
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.468	1.259

(*) Công ty áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố lợi nhuận để tính lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 do ảnh hưởng của việc loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao HĐQT và BKS từ lợi nhuận sau thuế.

Kỳ này, Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao HĐQT và BKS trên lợi nhuận sau thuế nên lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để tính lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm này là lợi nhuận sau thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.522.345.493	2.815.960.057
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	5.522.345.493	2.815.960.057
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.237.280	2.237.280
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	2.237.280	2.237.280
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.468	1.259

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản nợ và tiền

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
06 tháng đầu năm 2021		
VND	+ 200	(143.348.788)
	- 200	143.348.788
Ngoại tệ (USD)	+ 200	150.613
	- 200	(150.613)
06 tháng đầu năm 2020		
VND	+ 100	(61.374.214)
	- 100	61.374.214
Ngoại tệ (USD)	+ 100	75.306
	- 100	(75.306)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể với các kỳ trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

Phải thu khách hàng	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 30 tháng 06 năm 2021				
Dưới 90 ngày	3.134.384.386	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	1.418.175.445
Tổng cộng giá trị ghi sổ	3.134.384.386	-	-	1.418.175.445
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(1.412.355.205)
Giá trị thuần	3.134.384.386	-	-	5.820.240
Ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Dưới 90 ngày	3.102.985.572	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	1.418.175.445
Tổng cộng giá trị ghi sổ	3.102.985.572	-	-	1.418.175.445
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(1.412.355.205)
Giá trị thuần	3.102.985.572	-	-	5.820.240

14.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	10.269.400.000	2.694.000.000	2.019.600.000	14.983.000.000
Phải trả người bán	111.342.836	-	-	111.342.836
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	502.886.986	-	-	502.886.986
Cộng	10.883.629.822	2.694.000.000	2.019.600.000	15.597.229.822

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Phải trả người bán	317.512.459	-	-	317.512.459
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	180.558.219	-	-	180.558.219
Cộng	10.498.070.678	-	-	10.498.070.678

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 32)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	4.983.000.000	-
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	10.000.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Giá trị (VNĐ)
			Số dư đầu kỳ	1.265.833.177
		Cho thuê mặt bằng, vận chuyển	Phát sinh tăng	9.277.144.806
			Phát sinh giảm	9.163.583.780
			Số dư cuối kỳ	1.379.394.203
Công ty CP Nhựa Bình Minh	Cổ đông lớn		Số dư đầu kỳ	-
		Mua nguyên liệu	Phát sinh tăng	7.829.250
			Phát sinh giảm	7.829.250
			Số dư cuối kỳ	-
		Vay và nợ thuê tài chính	Số dư đầu kỳ	10.000.000.000
			Số dư đầu kỳ	10.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT		
Ông Phạm Ngọc Linh	Thành viên HĐQT		
Ông Trần Quang Dũng	Nguyên Thành viên HĐQT	Thù lao và thưởng 199.439.549	339.387.376
Ông Hồng Lê Việt	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc		
Ông Nguyễn Hữu Tuyền	Phó Giám đốc		

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung ứng sản phẩm nhựa. Các bộ phận sản xuất, cửa hàng và trung tâm bán hàng của Công ty đều tọa lạc và hoạt động ở địa bàn thành phố Đà Nẵng và hạch toán phụ thuộc. Theo đánh giá của Ban Giám đốc không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế của các bộ phận trong lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

6. Những thông tin khác.

Theo Quyết định 2133/QĐ-UBND và Quyết định 2134/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Đà Nẵng, thành phố sẽ thu hồi khu đất tại số 371 Trần Cao Vân và 353 Trần Cao Vân, phường Xuân Hà, quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng do Công ty Cổ Phần Nhựa đang sử dụng. Theo đó Công ty Cổ Phần Nhựa Đà Nẵng đã thuê đất có cơ sở hạ tầng của Công ty cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (SDN) với thời gian thuê đất là 27 năm. Hiện nay công tác di dời đang trong giai đoạn thực hiện và dự kiến hoàn thành vào cuối năm 2021.

KẾ TOÁN TRƯỞNG/NGƯỜI LẬP BIỂU

LÊ BÁ QUỐC HƯNG

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 8 năm 2021

GIÁM ĐỐC**HỒNG LÊ VIỆT**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2021	5.742.456.372	48.882.451.687	2.180.463.296	111.098.150	56.916.469.505
Số dư tại 30/06/2021	5.742.456.372	48.882.451.687	2.180.463.296	111.098.150	56.916.469.505
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2021	5.561.922.668	47.565.575.682	1.564.816.095	111.098.150	54.803.412.595
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	42.895.548	92.520.228	60.984.846	-	196.400.622
Số dư tại 30/06/2021	5.604.818.216	47.658.095.910	1.625.800.941	111.098.150	54.999.813.217
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2021	180.533.704	1.316.876.005	615.647.201	-	2.113.056.910
Số dư tại 30/06/2021	137.638.156	1.224.355.777	554.662.355	-	1.916.656.288

- * Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.
- * Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 54.019.975.276 VNĐ.
- * Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có.
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. 16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	22.372.800.000	1.625.000.000	12.543.257.032	5.818.026.817	42.359.083.849
Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2020	-	-	-	2.888.460.057	2.888.460.057
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	(1.342.368.000)	(1.342.368.000)
Phân phối quỹ đầu tư phát triển năm 2019	-	-	4.330.658.817	(4.330.658.817)	-
Quỹ thù lao HĐQT, BKS (không điều hành) năm 2019	-	-	-	(145.000.000)	(145.000.000)
Số dư tại 30/06/2020	22.372.800.000	1.625.000.000	16.873.915.849	2.888.460.057	43.760.175.906
Lợi nhuận 6 tháng cuối năm 2020	-	-	-	5.308.057.446	5.308.057.446
Số dư tại 31/12/2020	22.372.800.000	1.625.000.000	16.873.915.849	8.196.517.503	49.068.233.352
Số dư tại 01/01/2021	22.372.800.000	1.625.000.000	16.873.915.849	8.196.517.503	49.068.233.352
Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2021	-	-	-	5.522.345.493	5.522.345.493
Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	(2.237.280.000)	(2.237.280.000)
Phân phối quỹ đầu tư phát triển năm 2020	-	-	5.814.237.503	(5.814.237.503)	-
Quỹ thù lao HĐQT, BKS (không điều hành) năm 2020	-	-	-	(145.000.000)	(145.000.000)
Số dư tại 30/06/2021	22.372.800.000	1.625.000.000	22.688.153.352	5.522.345.493	52.208.298.845

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. 15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2021		31/12/2020		30/06/2021	31/12/2020
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	4.552.559.831	(1.412.355.205)	4.521.161.017	(1.412.355.205)	3.140.204.626	3.108.805.812
- Tiền và các khoản tương đương tiền	7.822.723.572	-	8.321.770.695	-	7.822.723.572	8.321.770.695
TỔNG CỘNG	12.375.283.403	(1.412.355.205)	12.842.931.712	(1.412.355.205)	10.962.928.198	11.430.576.507
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	14.983.000.000	-	10.000.000.000	-	14.983.000.000	10.000.000.000
- Phải trả người bán	111.342.836	-	317.512.459	-	111.342.836	317.512.459
- Nợ phải trả tài chính khác	502.886.986	-	180.558.219	-	502.886.986	180.558.219
TỔNG CỘNG	15.597.229.822	-	10.498.070.678	-	15.597.229.822	10.498.070.678

